

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: 104/ĐHBK-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công văn số 6484/BGDĐT-GDĐH ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2022, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng xin gửi báo cáo kết quả tuyển sinh trình độ đại học năm 2022. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Trường (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu VT, P.ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**




PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

(Kèm theo Công văn số 404/ĐHBK-ĐT ngày 01 tháng 01 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCCQ tốt nghiệp năm 2022	Số SVCCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2023
1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	100	90	93	645	90	143	
2	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	100	70	96	644	38	143	
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	120	136	832	100	185	
4	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	40	39	299	41	66	
5	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	25	13	24	0	5	
6	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	25	15	28	0	6	
7	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	100	20	10	135	20	30	
8	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	100	65	34	378	60	84	
9	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	100	25	21	113	0	25	
10	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	100	55	64	467	100	103	
11	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	100	59	75	496	72	110	
12	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	100	30	34	195	15	43	
13	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	79	111	868	100	193	
14	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	35	49	120	20	26	
15	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	100	100	155	918	120	204	
16	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	100	65	60	427	101	95	
17	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	40	44	364	64	81	



TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2023
18	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	29	38	44	0	10	
19	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	100	40	56	198	0	44	
20	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	136	158	1360	189	302	
21	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	55	62	387	15	86	
22	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	28	41	160	32	35	
23	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	100	40	21	167	0	37	
24	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	100	20	12	132	22	29	
25	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	100	55	66	142	0	31	
26	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	100	130	192	1124	101	249	
27	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	114	160	1046	100	232	
28	7905206	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	20	20	204	10	45	
29	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	20	33	186	8	41	
30	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	100	89	161	1056	100	234	
31	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	100	64	54	460	59	102	
32	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	100	20	9	138	30	31	
33	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ Kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	100	40	25	219	34	48	
34	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	100	105	138	968	117	215	
35	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	100	60	73	494	56	110	
36	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	100	40	29	209	30	46	
37	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	200	30	22	0	10	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự Kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2023
38	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	40	41	0	70	0	
39	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	15	12	0	0	0	
40	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành thi công minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	15	9	0	0	0	
41	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	15	11	0	0	0	
42	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	200	25	17	0	6	0	
43	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	200	40	21	0	24	0	
44	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	200	20	5	0	0	0	
45	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	200	24	21	0	13	0	
46	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	200	20	17	0	0	0	
47	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	200	10	9	0	0	0	
48	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	25	17	0	10	0	
49	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	5	7	0	0	0	
50	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	200	25	21	0	14	0	
51	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	200	20	15	0	10	0	
52	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	15	11	0	0	0	
53	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	6	2	0	0	0	
54	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	200	10	7	0	0	0	
55	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	200	15	12	0	0	0	
56	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	200	25	16	0	0	0	
57	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	200	40	16	0	100	0	
58	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	200	40	28	0	69	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2023
59	7905206	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	20	11	0	7	0	
60	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	15	5	0	0	0	
61	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	200	30	11	0	40	0	
62	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	200	20	14	0	20	0	
63	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	200	25	11	0	20	0	
64	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	4	0	0	0	
65	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	200	25	27	0	0	0	
66	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	200	25	19	0	0	0	
67	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	200	15	13	0	27	0	
68	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	301	5	1	0	0	0	
69	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	301	10	1	0	0	0	
70	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	301	3	1	0	0	0	
71	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	301	5	1	0	0	0	
72	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	50	2	0	0	0	
73	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	10	1	0	0	0	
74	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	301	15	1	0	0	0	
75	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	301	20	1	0	5	0	
76	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	301	3	1	0	0	0	
77	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	302	10	3	0	0	0	
78	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	303	10	7	0	4	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2023
79	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	10	2	0	8	0	
80	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	1	0	0	0	
81	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	303	6	2	0	0	0	
82	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	303	5	4	0	0	0	
83	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	303	5	2	0	0	0	
84	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	3	6	0	0	0	
85	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	5	1	0	0	0	
86	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	303	20	8	0	0	0	
87	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	5	2	0	0	0	
88	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	2	1	0	0	0	
89	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	303	5	5	0	0	0	
90	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	15	42	0	0	0	
91	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	25	19	0	0	0	
92	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	3	7	0	0	0	
93	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	303	5	3	0	0	0	
94	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	303	15	18	0	0	0	
95	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	303	5	9	0	0	0	
96	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	303	5	4	0	0	0	
97	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	303	5	7	0	0	0	
98	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	303	2	3	0	0	0	
99	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	303	15	10	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2023
100	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	303	10	3	0	0	0	
101	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	303	3	1	0	0	0	
102	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	2	0	0	0	
103	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	3	0	0	0	
104	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành thi công minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	2	0	0	0	
105	7580201C	Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	2	0	0	0	
106	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	1	0	0	0	
107	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	402	1	6	0	0	0	
108	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	3	0	0	0	
109	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	3	3	0	0	0	
110	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	3	0	0	0	0	
111	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	402	2	1	0	0	0	
112	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	3	1	0	0	0	
113	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	2	0	0	0	
114	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	3	3	0	0	0	
115	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	7	0	0	0	
116	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	5	0	0	0	
117	7480201B	Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	2	1	0	0	0	
118	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	402	5	2	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2023
119	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	4	0	0	0	
120	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	5	4	0	0	0	
121	7905206	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	2	0	0	0	
122	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	0	0	0	0	
123	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
124	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	402	1	1	0	0	0	
125	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	10	6	0	0	0	
126	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	3	4	0	0	0	
127	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	402	2	2	0	0	0	
128	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
129	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	1	0	0	0	0	
130	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
131	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
132	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
133	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	1	0	0	0	0	
134	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
135	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	4	0	0	0	0	
136	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	1	0	0	0	
137	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
138	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2022	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2022	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2023	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2023
139	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	1	0	0	0	0	
140	7905206	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	0	0	0	0	
141	7905216	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	0	0	0	0	
142	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	1	1	0	0	0	
143	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
144	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	2	0	0	0	0	
145	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	406	20	10	0	0	0	
146	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	VL VH Liên thông Đại học – Đại học	500	2	1	0	0	0	
147	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	VL VH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	10	1	3	0	0	
148	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	VL VH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	10	1	0	0	0	
149	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	VL VH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	5	2	0	0	0	
150	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	VL VH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	10	2	4	0	0	
151	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	VL VH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	5	1	0	0	0	

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

DDK - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐH ĐÀ NẴNG

Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **

			Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																											
TT	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn																								1	2	3	Tổng hợp	
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23					
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	0	0	45
2	7580301	Kinh tế xây dựng	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	88	0	0	88
3	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26	0	0	26
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	55	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55	0	0	55
5	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0	0	27
6	7580201	Kỹ thuật xây dựng	288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	288	1	0	289
7	7580101	Kiến trúc	110	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110	0	0	110



ĐỨC TRƯỞNG DÀI LẮCH HỌC

Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **

Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																														
TT	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn																								1	2	3	Tổng hợp	
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23					
		hệ thống công nghiệp																												
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77	0	0	77
18	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	184	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	184	0	0	184
19	7520103	Kỹ thuật cơ khí	198	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198	1	0	199
20	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45	0	0	45
21	7510601	Quản lý công nghiệp	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103	0	0	103
22	7510202	Công nghệ chế tạo máy	181	0	0	0	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	280	1	0	281
23	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29	0	0	29

			Số thí sinh nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																											
TT	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn																								1	2	3	Tổng hợp	
			1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	1.9	1.10	1.11	1.12	1.13	1.14	1.15	1.16	1.17	1.18	1.19	1.20	1.21	1.22	1.23					
		đựng																												
24	7480201	Công nghệ thông tin	346	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	346	3	0	349
25	7480106	Kỹ thuật máy tính	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	71	0	0	71
26	7420201	Công nghệ sinh học	101	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	101	0	0	101
Tổng hợp			2934	0	75	99	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3108	8	0	3116

BÁO CÁO TỔNG HỢP DANH SÁCH THÍ SINH*

(Kèm theo Công văn số 104/ĐHBK-ĐT ngày 02 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐƠN VỊ: ĐDK - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

STT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển chuẩn	Loại phương thức xét tuyển	Ghi chú
1	503	Xét tuyển kết quả học tập của văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	500	Sử dụng phương thức khác	
2	504	Xét tuyển kết quả học tập của văn bằng tốt nghiệp cao đẳng	500	Sử dụng phương thức khác	

*** Lưu ý: Bổ sung 02 phương thức xét tuyển**

Người lập bảng
(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hải Nam

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 01 năm 2023
KT. TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
(Ký và ghi rõ họ tên)

